



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 572 /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ quý 1/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được lập ngày 20/4/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK, HĐQT.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy

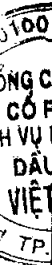
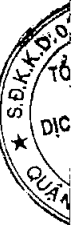
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.478.109.508.662	8.018.911.529.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.503.533.937.057	2.843.957.664.750
1. Tiền	111		579.718.239.088	579.792.096.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.923.815.697.969	2.264.165.567.850
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.690.759.346.837	4.866.400.727.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.509.579.152.982	2.889.274.386.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.110.923.829	363.198.858.553
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		102.536.065.330	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.005.179.130	28.757.555.368
5. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.735.605.453.228	1.655.335.602.856
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86.077.427.662)	(74.931.155.531)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	32.799.023.212	42.375.664.581
1. Hàng tồn kho	141		35.333.351.079	45.000.990.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.534.327.867)	(2.625.326.160)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.017.201.556	266.177.472.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	693.278.901	3.131.015.303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250.323.922.655	263.027.946.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	18.510.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.441.088.038.651	7.513.820.205.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.075.258.207	58.242.848.743
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		114.017.509.238	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.057.748.969	2.015.346.485
II. Tài sản cố định	220		1.296.280.756.098	1.369.879.208.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.287.691.250.193	1.360.056.532.750
- Nguyên giá	222		4.738.354.043.023	4.723.309.564.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.450.662.792.830)	(3.363.253.031.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.589.505.905	9.822.676.166
- Nguyên giá	228		22.083.736.151	22.538.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.494.230.246)	(12.715.619.985)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		323.565.837.976	327.151.094.548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	22.257.397.487	25.842.654.059
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.173.595.480.858	5.227.328.694.945
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.174.145.390.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(471.759.649.999)	(418.026.435.912)
V. Tài sản dài hạn khác	260		531.570.705.512	531.218.358.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	419.987.494.250	422.386.986.842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	59.580.207.587	58.775.736.540
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		52.003.003.675	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.919.197.547.313	15.532.731.734.704

1901
NG C
CỔ P
H VỤ
DẦU
VIỆ
7 TP

Handwritten signatures and initials.

NGUỒN VỐN		31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	7.111.789.304.647	7.760.442.773.985
I. Nợ ngắn hạn	310	5.285.472.466.838	5.618.630.656.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15a	2.056.758.579.803	2.321.463.282.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	575.630.950.840	571.988.342.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.16	16.349.648.016	66.349.386.344
4. Phải trả người lao động	314	18.121.646.916	53.435.972.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.17	879.072.902.857	657.492.808.780
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.765.571.974	5.062.762.632
8. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19	888.807.156.433	972.361.851.898
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320 V.14a	557.847.094.011	641.452.894.154
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 V.18	69.013.443.890	69.013.443.890
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	220.105.472.099	239.489.582.915
II. Nợ dài hạn	330	1.826.316.837.809	2.141.812.117.366
1. Phải trả người bán dài hạn	331 V.15b	66.267.935.109	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	1.080.939.208.064	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.113.968.860	4.113.968.860
4. Phải trả dài hạn khác	337	12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.14b	645.180.529.678	814.809.481.762
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	29.803.146.098	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	7.807.408.242.666	7.772.288.960.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.807.408.242.666	7.772.288.960.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.295.955.996.746	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.004.830.975.920	969.711.693.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	969.711.693.975	18.092.712.462
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35.119.281.945	951.618.981.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	14.919.197.547.313	15.532.731.734.704

508
NG
H
Y
KH
NA
H

150
ÔNG
H
Y
KH
NA
H

Nguyễn Quang Chánh

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

Phan Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.118.359.363.014	3.147.187.435.184	2.118.359.363.014	3.147.187.435.184
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.118.359.363.014	3.147.187.435.184	2.118.359.363.014	3.147.187.435.184
3. Giá vốn hàng bán	11	2.006.506.733.590	2.865.530.900.177	2.006.506.733.590	2.865.530.900.177
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	111.852.629.424	281.656.535.007	111.852.629.424	281.656.535.007
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.592.996.439	186.426.271.828	64.592.996.439	186.426.271.828
6. Chi phí tài chính	22	72.835.533.479	61.337.422.485	72.835.533.479	61.337.422.485
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>9.205.347.471</i>	<i>8.451.908.961</i>	<i>9.205.347.471</i>	<i>8.451.908.961</i>
7. Chi phí bán hàng	24	8.048.420.752	10.517.450.582	8.048.420.752	10.517.450.582
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.848.628.696	70.693.617.703	59.848.628.696	70.693.617.703
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	35.713.042.936	325.534.316.065	35.713.042.936	325.534.316.065
10. Thu nhập khác	31	728.495.212	475.637.034	728.495.212	475.637.034
11. Chi phí khác	32	1.873.346.707	995.420.029	1.873.346.707	995.420.029
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	(1.144.851.495)	(519.782.995)	(1.144.851.495)	(519.782.995)
13. Lợi nhuận trước thuế	50	34.568.191.441	325.014.533.070	34.568.191.441	325.014.533.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	253.380.544	38.308.292.587	253.380.544	38.308.292.587
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(804.471.047)	(3.800.500.409)	(804.471.047)	(3.800.500.409)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35.119.281.945	290.506.740.892	35.119.281.945	290.506.740.892



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng





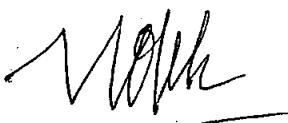
Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

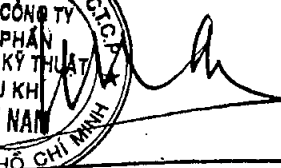
Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	34.568.191.441	325.014.533.070
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	87.101.975.480	83.956.514.040
- Các khoản dự phòng	64.788.487.925	27.305.459.864
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.523.378.862)	10.285.448.295
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(55.954.822.514)	(181.428.645.511)
- Chi phí lãi vay	9.205.347.471	8.451.908.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	136.185.800.941	273.585.218.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	214.280.247.893	5.119.112.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	9.667.639.662	12.300.585.521
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(351.339.174.934)	436.084.074.881
- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.837.228.994	(3.891.113.169)
- Tiền lãi vay đã trả	(8.154.065.861)	(10.166.818.697)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(39.019.271.586)	(104.422.630.844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	212.880.634
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.990.166.618)	(30.577.419.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(51.531.761.509)	578.243.890.530
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(78.357.158.108)	(7.114.348.015)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.500.000	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.415.056.726	9.193.023.651
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.540.137.306	16.844.604.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.397.464.076)	18.923.279.841
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	-	1.195.546.000
- Tiền trả nợ gốc vay	(240.556.064.199)	(135.204.103.300)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.848.600)	(18.404.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(240.597.912.799)	(134.026.961.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(340.527.138.384)	463.140.208.771
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.843.957.664.750	2.891.236.059.482
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	103.410.691	3.821.391.025
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	<u>2.503.533.937.057</u>	<u>3.358.197.659.278</u>


Nguyễn Quang Chánh
Người lập


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

II. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:**

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

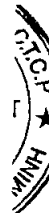
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Minh *Cuy*

Số 10/2016/CT-CP



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

15
ON
PHI
KY
UM
TA
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các Công ty này.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

GT
IN
TH
HI
AN
10/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.


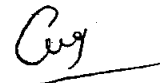
Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

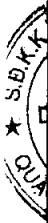
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

7/2/17
JAI
/HI



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

T.C.T
ANMIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

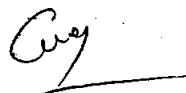
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.





10
C
H
V
7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tiền mặt	3.095.254.098	4.465.758.298
Tiền gửi ngân hàng	576.617.315.176	575.326.338.602
Tiền đang chuyển	5.669.814	-
Các khoản tương đương tiền	1.923.815.697.969	2.264.165.567.850
Tổng	2.503.533.937.057	2.843.957.664.750

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/03/2016 là 5,06 triệu USD. Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/03/2016.

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	566.157.853.113	392.380.965.986
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	431.383.141.968	385.660.891.397
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	187.895.805.042	198.158.212.048
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	109.604.001.836	117.488.200.592
Tổng công ty Khí Việt Nam	90.119.987.610	156.041.945.539
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	84.343.687.484	94.359.446.317
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.382.751.865	63.938.116.350
Tổ hợp nhà thầu JGCS	127.833.786.176	142.396.652.665
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	49.989.700.895	483.710.619.276
TNK Vietnam B.V	39.136.702.059	13.305.627.611
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	33.127.473.279	54.307.304.320
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.056.138.523	94.464.400
PC Vietnam Limited	29.725.526.750	60.723.873.190
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	29.140.595.641	32.909.881.090
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.564.517.895	31.890.868.771
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.556.080.639	5.566.760.597
Japan Vietnam Petroleum Corporation	27.040.620.055	30.080.207.048
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	27.003.034.170	-

MR *Quy*

01
C
P
U
A
I
T
P

15

S
P
H
A
K
Y
T
I
K
H
N
A
H
O

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.413.982.741	21.433.899.415
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	18.742.919.569	20.998.584.529
Các khoản phải thu khách hàng khác	407.360.845.672	583.827.865.685
Tổng	<u>2.509.579.152.982</u>	<u>2.889.274.386.826</u>

50
DNC
HẢ
Y
KI
N
H

MEK *Cuy*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Phải thu khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Phải thu từ các Công ty con	709.914.912.109	-	821.509.936.448	-
Saipem Asia Sdn Bhd	2.966.048.415	-	7.033.848.822	-
Pacific Richfield Marine pte ltd	4.203.031.295	-	4.174.983.719	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long phú 1	99.860.946.253	-	12.575.464.419	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Talisman Malaysia Limited	7.563.439.959	-	13.111.566.397	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.565.614.070	-	40.811.003.545	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.064.075.188	-	12.624.211.512	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	-	90.847.767.158	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	4.216.046.786	-	5.618.032.041	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	293.050.592.193	-	160.751.821.743	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	21.785.796.281	-	-	-
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	-	-	-
Energy & Commodities	2.542.480.500	-	-	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	2.637.217.500	-	66.003.000.000	-
Yinson Offshore Limited	944.699.143	-	7.678.232.934	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	9.663.178.129	-	5.925.839.415	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
PC Vietnam Limited	2.227.477.686	-	38.740.361.192	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-	4.869.745.252	-
Phải thu cổ tức Công ty con	39.224.500.000	-	-	-
Phải thu khác	30.068.412.415	-	7.499.495.196	-
Tổng	1.735.605.453.228		1.655.335.602.856	

MBK
Coy

1/1/1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước phí quản lý của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 và các khoản thanh thu khác theo tiến độ hoàn thành.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12 và PVN 15.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn đã thực hiện trong năm 2016.

4. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.392.295.107	(2.534.327.867)	12.417.421.621	(2.625.326.160)
Công cụ, dụng cụ	1.001.819.517	-	1.132.642.413	-
Chi phí SXKD dở dang	15.527.357.044	-	28.263.391.895	-
Hàng hóa	8.411.879.411	-	3.187.534.812	-
Cộng	35.333.351.079	(2.534.327.867)	45.000.990.741	(2.625.326.160)

Minh *Công*

MINH

MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/03/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Tổng	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.413.480.790	1.413.480.790
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	17.954.287.267	17.995.830.691
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Gara sửa xe và hàng rào tại Cảng Hòn La	-	1.262.545.814
Hệ thống truyền hình	-	1.733.200.000
Khác	2.848.086.006	1.263.728.821
Tổng	22.257.397.487	25.842.654.059

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

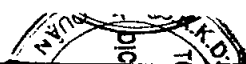
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	1.258.719.966.932	115.612.855.424	3.287.281.744.066	60.216.597.068	1.478.401.092	4.723.309.564.582
Tăng trong năm	4.843.112.004	7.248.872.833	2.002.531.331	1.901.635.000	-	15.996.151.168
Mua trong năm	1.378.406.477	7.248.872.833	-	470.635.000	-	9.097.914.310
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.464.705.527	-	-	-	-	3.464.705.527
Điều chuyển nội bộ	-	-	1.886.569.331	1.431.000.000	-	3.317.569.331
Tăng khác	-	-	115.962.000	-	-	115.962.000
Giảm trong năm	-	-	951.672.727	-	-	951.672.727
Giảm khác	-	-	951.672.727	-	-	951.672.727
Số dư tại 31/03/2016	1.263.563.078.936	122.861.728.257	3.288.332.602.670	62.118.232.068	1.478.401.092	4.738.354.043.023
Số dư tại 01/01/2016	585.099.680.131	68.679.953.007	2.662.609.697.896	46.765.641.633	98.059.165	3.363.253.031.832
Tăng trong năm	20.271.335.168	3.293.655.263	62.504.949.679	2.131.166.080	53.264.432	88.254.370.622
Khấu hao trong năm	20.149.770.083	3.293.655.263	60.695.509.361	2.131.166.080	53.264.432	86.323.365.219
Điều chuyển nội bộ	-	-	1.809.440.318	-	-	1.809.440.318
Tăng khác	121.565.085	-	-	-	-	121.565.085
Giảm trong năm	-	-	844.609.624	-	-	844.609.624
Giảm khác	-	-	844.609.624	-	-	844.609.624
Số dư tại 31/03/2016	605.371.015.299	71.973.608.270	2.724.270.037.951	48.896.807.713	151.323.598	3.450.662.792.830
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/03/2016	658.192.063.637	50.888.119.987	564.062.564.719	13.221.424.355	1.327.077.494	1.287.691.250.193
Số dư tại 01/01/2016	673.620.286.801	46.932.902.417	624.248.087.098	13.450.955.435	1.380.341.927	1.360.056.532.750

MMK

Quy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/03/2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.859 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.848 tỷ đồng). Tại ngày 31/03/2016, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.973 tỷ đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	21.096.076.151	132.000.000	22.538.296.151
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	454.560.000	-	454.560.000
Giảm khác	-	454.560.000	-	454.560.000
Số dư tại 31/03/2016	1.310.220.000	20.641.516.151	132.000.000	22.083.736.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	-	12.682.619.985	33.000.000	12.715.619.985
Tăng trong năm	-	762.110.261	16.500.000	778.610.261
Khấu hao trong năm	-	762.110.261	16.500.000	778.610.261
Số dư tại 31/03/2016	-	13.444.730.246	49.500.000	13.494.230.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/03/2016	1.310.220.000	7.196.785.905	82.500.000	8.589.505.905
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	8.413.456.166	99.000.000	9.822.676.166

8. Chi phí trả trước

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước khác	693.278.901	3.131.015.303
Tổng	693.278.901	3.131.015.303
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	307.771.471.615	308.895.368.087
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.555.614.695	3.576.530.076
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	104.428.534.518	105.042.820.015
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	1.781.579.398	2.036.090.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.450.294.024	2.836.177.923
Tổng	419.987.494.250	422.386.986.842

Handwritten signature/initials

Handwritten signature

10/11/16

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Đầu tư vào Công ty con				
Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2016 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Tổng		3.174.145.390.070		3.174.145.390.070
10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2016 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787

MAN *Cuey*

11
NK
CĐ
TV
D
VI
/

010
ỔNG
CỔ
H VU
DÀ
VIỆ
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	13.000.000.000	13.000.000.000

01
CỔ
PH
UK
AU
ET
PI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/03/2016, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.544.082.677	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	86.558.219.052	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	29.937.663.906	38.650.845.582
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	468.757.619	468.757.619
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.500.000.000	6.400.000.000
Tổng	<u>471.759.649.999</u>	<u>418.026.435.912</u>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái chưa thực hiện VNĐ	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	(1.252.638.300)	60.028.374.840	58.775.736.540
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	804.471.047	-	804.471.047
Tại ngày 31/03/2016	<u>(448.167.253)</u>	<u>60.028.374.840</u>	<u>59.580.207.587</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

MAN *Quy*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	557.847.094.011	557.847.094.011	641.452.894.154	641.452.894.154
Tổng	557.847.094.011	557.847.094.011	641.452.894.154	641.452.894.154
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	557.847.094.011	557.847.094.011	641.452.894.154	641.452.894.154
Trong năm thứ 02	358.309.750.905	358.309.750.905	446.221.300.571	446.221.300.571
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	174.489.326.562	174.489.326.562	255.656.866.480	255.656.866.480
Sau 05 năm	112.381.452.211	112.381.452.211	112.931.314.711	112.931.314.711
	1.203.027.623.689	1.203.027.623.689	1.456.262.375.916	1.456.262.375.916
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(557.847.094.011)	(557.847.094.011)	(641.452.894.154)	(641.452.894.154)
Số phải trả sau 12 tháng	645.180.529.678	645.180.529.678	814.809.481.762	814.809.481.762

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

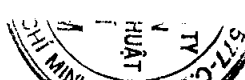
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Phải trả người bán

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	475.656.450.000	475.656.450.000	416.809.680.000	416.809.680.000
PTSC South East Asia Pte Ltd	413.745.161.850	413.745.161.850	218.518.898.640	218.518.898.640
Posh Semco Pte Ltd	22.742.742.275	22.742.742.275	23.526.759.276	23.526.759.276
Gulfmark Asia Pte Ltd	44.794.145.158	44.794.145.158	68.428.235.263	68.428.235.263
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	95.129.223.524	95.129.223.524	102.956.502.529	102.956.502.529
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	74.123.891.132	74.123.891.132	96.273.469.470	96.273.469.470
Yinson Marine Services Sdn Bhd	12.001.955.052	12.001.955.052	27.649.008.138	27.649.008.138
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.361.768.751	71.361.768.751	145.554.690.702	145.554.690.702
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	17.543.119.846	17.543.119.846	29.689.553.662	29.689.553.662
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	25.330.169.421	25.330.169.421	26.498.508.772	26.498.508.772
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	71.461.893.002	71.461.893.002	137.371.764.482	137.371.764.482
Công ty TNHH Hải Dương	47.828.466.773	47.828.466.773	65.267.102.969	65.267.102.969
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	16.534.065.285	16.534.065.285	30.432.474.814	30.432.474.814
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	26.633.948.250	26.633.948.250	27.185.944.800	27.185.944.800

MBL
Cuy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Yinson Offshore Limited	11.883.014.148	11.883.014.148	11.172.805.717	11.172.805.717
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	41.112.869.926	41.112.869.926	100.503.795.103	100.503.795.103
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	918.445.844	918.445.844	48.076.379.360	48.076.379.360
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	42.428.297.717	42.428.297.717	36.904.377.942	36.904.377.942
Tổng công ty Dầu Việt Nam	7.362.703.698	7.362.703.698	14.118.714.608	14.118.714.608
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.337.100.181	8.337.100.181	6.915.130.309	6.915.130.309
Phải trả người bán khác	501.333.071.449	501.333.071.449	659.113.409.734	659.113.409.734
Tổng	2.056.758.579.803	2.056.758.579.803	2.321.463.282.811	2.321.463.282.811
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109
Tổng	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước


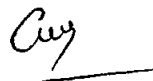
	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.230.665.355	3.840.606.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.380.544	39.019.271.585
Thuế thu nhập cá nhân	2.102.307.344	9.816.432.964
Thuế nhà đất	4.744.036.730	4.213.486.784
Các loại thuế khác	7.019.258.044	9.459.588.763
Tổng	16.349.648.016	66.349.386.344

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2016 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.840.606.248	77.200.374.942	78.810.315.835	2.230.665.355
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	823.805.421	823.805.421	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	472.473.884	472.473.884	-
Thuế TNDN	39.019.271.585	253.380.544	39.019.271.586	253.380.544
Thuế thu nhập cá nhân	9.797.922.590	6.899.552.463	14.595.167.709	2.102.307.344
Thuế nhà đất	4.213.486.784	530.549.946	3.228.714.958	4.744.036.730
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	3.713.956.885	10.688.269.147	9.517.324.780	4.884.901.252
Thuế GTGT nhà thầu phụ	5.745.631.878	15.455.896.657	19.067.171.743	2.134.356.792
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Tổng	66.330.875.970	112.340.303.004	162.321.530.958	16.349.648.016

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.510.374	-
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	66.349.386.344	16.349.648.016

T.Đ.
T.Đ.
PH
1
1/1



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Chi phí phải trả

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	102.222.056.544	52.438.032.663
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.576.198.846	-
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	13.989.059.436	8.315.830.755
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	1.656.698.380	9.940.190.266
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	66.026.497.541	66.026.497.541
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	13.531.460.115	-
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	253.468.748.331	163.918.130.462
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	5.875.808.560	18.230.727.912
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	7.457.741.010	5.979.084.255
Giá vốn dịch vụ cung cấp cho Biển Đông POC	10.779.127.359	15.513.795.645
Chi phí Dự án NPK	45.793.587.992	15.476.352.091
Chi phí Dự án NH3	14.533.135.889	28.134.735.905
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	89.475.715.291	1.889.144.760
Trích trước giá vốn cung cấp dịch vụ tàu dầu khí	-	6.760.527.913
Chi phí phải trả khác	10.818.157.452	23.000.848.501
Tổng	879.072.902.857	657.492.808.780

18. Dự phòng phải trả

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	59.935.640.000	59.935.640.000
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	9.077.803.890	9.077.803.890
Tổng	69.013.443.890	69.013.443.890

WOK *Cuy*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Phải trả khác

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	347.389.438.313	349.068.201.763
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	397.980.534.985	402.177.441.565
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	11.140.397.965	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	49.873.999.702
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	25.082.317.822	7.478.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	7.305.263.173	7.347.111.773
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.697.500.000	6.762.000.000
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	25.820.702.240	25.820.702.240
PC Vietnam Limited	6.320.727.888	14.219.767.472
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	6.655.616.068	6.655.616.068
Công ty Cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	4.854.613.220	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3.043.358.432	3.043.358.432
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	-	3.759.479.209
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	2.236.218.675	1.880.480.066
Emas OffShore Ltd	2.327.205.138	-
Các khoản phải trả khác	24.788.514.912	28.512.962.140
Tổng	888.807.156.433	972.361.851.898

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch và cần trừ các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2014 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

MR *Cng*

1506
DNG
HÀN
Y TH
KHÍ
NAM
10 C

010
TỔNG
CỔ
DỊCH VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
7 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	1.199.413.707.687	7.498.469.003.835
Tăng trong năm	-	-	503.521.970.598	1.199.413.707.685	1.937.801.241.645
Lãi trong năm	-	-	-	951.359.338.023	951.359.338.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	503.521.970.598	-	503.521.970.598
Giảm trong năm	-	-	-	1.181.320.995.226	1.181.320.995.226
Chia cổ tức	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	645.280.490.024	645.280.490.024
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.975	7.772.288.960.721
Số dư tại 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.975	7.772.288.960.721
Tăng trong năm	-	-	-	35.119.281.945	35.119.281.945
Lãi trong kỳ	-	-	-	35.119.281.945	35.119.281.945
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	1.004.830.975.920	7.807.408.242.666

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

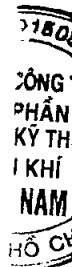
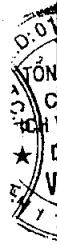
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,26	279.814.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	4,97	221.871.740.000	5,79	258.800.740.000
Vốn góp của đối tượng khác	37,39	1.670.318.250.000	36,71	1.639.799.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.295.955.996.746	2.295.955.996.746
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

NON *Cuy*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21.	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2016	31/12/2015
	Ngoại tệ các loại:		
	Dollar Mỹ (USD)	5.065.066	10.640.625
	Dollar Singapore (SGD)	-	-
	Bảng Anh (£)	248.235	319.468
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
	Doanh thu bán hàng	19.522.259.574	99.934.755.609
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.098.837.103.440	3.047.252.679.575
	Tổng	2.118.359.363.014	3.147.187.435.184
2.	Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.455.412.688	97.595.357.535
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.987.051.320.902	2.767.935.542.642
	Tổng	2.006.506.733.590	2.865.530.900.177
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.784.622.514	11.308.372.081
	Có tức, lợi nhuận được chia	39.165.700.000	169.903.500.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.305.572.097	4.418.596.249
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.523.378.862	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.813.722.966	795.803.498
	Tổng	64.592.996.439	186.426.271.828
4.	Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
	Chi phí lãi vay	9.205.347.471	8.451.908.961
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.228.681.968	9.996.760.497



0156

CÔNG
CỐ PH
U KỸ
AU K
ET NA
P. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Dự phòng tổn thất đầu tư	53.733.214.087	27.867.921.458
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.668.289.953	4.735.383.274
Tổng	72.835.533.479	61.337.422.485
5. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.500.000	216.773.430
Tiền phạt và các khoản thu hộ	161.675.653	49.050.000
Thu nhập khác	562.319.559	209.813.604
Tổng	732.995.212	475.637.034
6. Chi phí khác	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	-	6.984.199
Thuế bổ sung và các khoản chậm nộp sau thanh tra	930.065.166	-
Các khoản chi phí khác	943.281.541	988.435.830
Tổng	1.873.346.707	995.420.029
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	11.850.846.783	12.986.987.547
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	4.174.752.832	4.311.070.600
Chi phí vật liệu văn phòng	1.391.403.279	1.499.659.270
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	438.179.677	1.094.747.355
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.135.348.920	5.338.852.267
Thuế và lệ phí	839.757.554	1.248.943.057
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.019.844.322	246.204.066
Dịch vụ mua ngoài	20.654.566.297	31.820.261.491
Các khoản dự phòng	11.146.272.131	5.633.062.518
Chi phí khác	2.197.656.901	6.513.829.532
Tổng	59.848.628.696	70.693.617.703

Handwritten signatures and stamps are present at the bottom of the page. On the right, there is a circular stamp with the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM' and 'HỘI QUẢN LÝ'. Below it, there are two handwritten signatures, one appearing to be 'VAK' and the other 'Cuy'.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

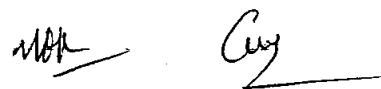
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	400.519.844	427.840.724
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	5.929.474	27.507.303
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	23.400.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	35.885.000	78.579.755
Chi phí quảng cáo	1.014.358.520	13.636.364
Chi phí khác	6.591.727.914	9.946.486.436
Tổng	8.048.420.752	10.517.450.582

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.568.191.441	325.014.533.070
Các khoản điều chỉnh tăng	6.374.220.450	18.827.973.269
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.675.509.168)	(169.713.903.668)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	1.266.902.723	174.128.602.671
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	253.380.544	38.308.292.587

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.218.263.669	124.000.240.385
Chi phí nhân công	97.642.368.811	150.886.787.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.101.975.480	83.956.514.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.623.983.924	2.604.331.328.935
Chi phí khác bằng tiền	32.545.686.366	19.009.022.778
Tổng	2.075.132.278.250	2.982.183.893.437

U100
CÔNG
CỔ P
DỊCH VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan: Trong năm quý 1 năm 2016, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	372.060.748.836	442.549.540.325
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	89.720.574.636	371.464.500
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	220.956.000	119.419.390
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	9.531.363.118	21.541.162.960
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	151.162.164	3.250.778.916
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	5.366.400.331	4.605.047.199
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.570.562.837	65.620.943.181
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.626.654.584	57.940.798.115
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.046.182	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	10.940.863.574
Tổng công ty Khí Việt Nam	118.941.468.731	89.832.153.459
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.181.818	29.639.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	45.789.539.765	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	883.003.687	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	49.989.700.895	483.710.619.276
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	84.343.687.484	94.359.446.317
Tổng công ty Khí Việt Nam	90.119.987.610	156.041.945.539
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.556.080.639	5.566.760.597
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.413.982.741	21.433.899.415
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.056.138.523,00	94.464.400
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.552.561.130	2.969.848.022
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.564.517.895	31.890.868.771
Phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	99.860.946.253	12.575.464.419
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570

Handwritten signatures and stamps:
 - A signature on the left.
 - A signature on the right.
 - A circular stamp on the right side of the page containing the text "CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM" and "C.P".

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	124.740.417.492
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	90.847.767.158
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.565.614.070	40.811.003.545
	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.361.768.751	145.554.690.702
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.337.100.181	6.915.130.309
Tổng công ty Dầu Việt Nam	7.362.703.698	14.118.714.608
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	855.178.404.207	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	249.312.676.611	244.585.600.839
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	311.838.856.841	312.666.955.829
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	347.389.438.313	349.068.201.763
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	50.767.888.908
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	292.803.199.060	314.461.188.271



[Handwritten signature]

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

[Handwritten signature]